

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/ 2022

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-31
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-31



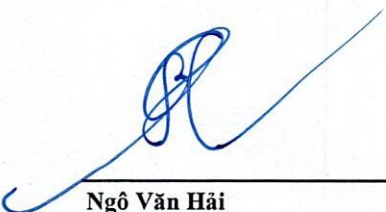
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		439,055,566,926	467,216,042,163
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5,907,620,019	16,331,491,855
111	1. Tiền		5,907,620,019	7,331,491,855
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	98,409,180,822	71,900,109,700
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	27,730,109,700
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		98,409,180,822	44,170,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		219,018,893,332	226,490,648,799
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	309,528,852,397	297,149,741,723
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8,634,015,040	7,730,376,607
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		40,000,000,000	55,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13,207,845,646	14,090,184,348
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(152,351,819,751)	(147,479,653,879)
140	IV. Hàng tồn kho	9	115,535,637,843	151,970,719,527
141	1. Hàng tồn kho		119,934,963,006	151,970,719,527
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4,399,325,163)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		184,234,910	523,072,282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	184,234,910	523,072,282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		385,588,413,880	309,010,793,673
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80,000,000,000	152,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		80,000,000,000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	-	152,000,000
220	II. Tài sản cố định		63,277,565,658	66,962,931,046
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	61,203,440,033	65,884,416,776
222	- Nguyên giá		170,415,317,618	163,452,617,198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109,211,877,585)	(97,568,200,422)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2,074,125,625	1,078,514,270
228	- Nguyên giá		3,985,469,184	2,471,318,464
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,911,343,559)	(1,392,804,194)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,274,072,403	931,396,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,274,072,403	931,396,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		237,915,298,115	237,915,298,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		58,073,103,006	58,073,103,006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179,842,195,109	179,842,195,109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,121,477,704	3,049,168,512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,121,477,704	3,049,168,512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		824,643,980,806	776,226,835,836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		282,024,785,201	250,708,631,898
310	I. Nợ ngắn hạn		281,532,785,201	249,223,310,908
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	105,965,219,138	104,119,097,275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23,962,472,821	33,364,751,485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,161,689,401	1,693,217,952
314	4. Phải trả người lao động		8,644,454,672	7,647,723,471
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,382,770,224	849,016,930
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	73,350,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3,263,072,332	2,691,217,265
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	131,732,282,128	96,313,638,944
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	778,020,990	132,275,691
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	642,803,495	2,339,021,895
330	II. Nợ dài hạn		492,000,000	1,485,320,990
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	492,000,000	707,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	778,020,990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		542,619,195,605	525,518,203,938
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	539,600,148,327	521,651,156,668
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6,200,042,131	6,200,042,131
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133,851,549,920	115,902,558,261
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		77,197,908,261	102,615,765,023
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		56,653,641,659	13,286,793,238
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3,019,047,278	3,867,047,270
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,019,047,278	3,867,047,270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		824,643,980,806	776,226,835,836


 Ngô Văn Hải
 Người lập

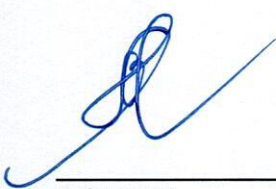

 Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng


 Đặng Xuân Tân
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/ 2022


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	169,897,154,314	161,961,299,266	497,091,048,836	424,000,678,161
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	455,142,842	152,479,410	535,817,700	617,603,646
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	169,442,011,472	161,808,819,856	496,555,231,136	423,383,074,515
11	4. Giá vốn hàng bán	28	147,855,280,458	146,765,789,982	422,624,245,062	366,750,154,572
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,586,731,014	15,043,029,874	73,930,986,074	56,632,919,943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	24,441,298,795	2,049,436,956	57,743,148,915	11,366,438,662
22	7. Chi phí tài chính	30	3,289,913,467	1,574,823,330	10,638,446,519	6,663,999,447
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,537,178,987	1,143,372,558	7,821,552,997	4,665,049,452
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	31	4,985,892,147	6,901,085,826	20,190,940,701	15,874,897,467
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	10,464,918,212	8,730,886,982	40,626,748,966	27,303,068,569
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27,287,305,983	(114,329,308)	60,217,998,803	18,157,393,122
31	11. Thu nhập khác	33	724,915,823	412,636,363	1,104,545,453	859,301,970
32	12. Chi phí khác	34	998,427,331	362,293,002	1,257,017,275	535,904,803
40	13. Lợi nhuận khác		(273,511,508)	50,343,361	(152,471,822)	323,397,167
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27,013,794,475	(63,985,947)	60,065,526,981	18,480,790,289
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1,486,663,988	76,581,435	3,411,885,322	3,212,812,896
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	160,510,649	-	1,981,184,155
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,527,130,487	(301,078,031)	56,653,641,659	13,286,793,238



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60,065,526,981	18,480,790,289
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,866,284,363	12,195,253,326
03	- Các khoản dự phòng		9,139,215,344	(12,618,956,475)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2,681,081)	125,191,379
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(57,688,331,455)	(12,134,654,678)
06	- Chi phí lãi vay		7,821,552,997	4,665,049,452
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32,201,567,149	10,712,673,293
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13,271,952,807)	(33,674,699,087)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32,035,756,521	(1,303,366,637)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4,875,819,342)	86,055,153,441
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		266,528,180	2,587,592,666
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		27,730,109,700	269,890,300
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7,959,308,103)	(4,538,243,732)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(727,690,000)	(2,240,639,542)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			220,119,910
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,685,937,100)	(1,052,665,161)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63,713,254,198	57,035,815,451
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10,720,969,796)	(7,170,421,200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		604,545,453	583,272,727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(303,239,180,822)	(99,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		184,000,000,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58,394,050,091	5,582,932,400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70,961,555,074)	(100,004,216,073)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng


Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2,320,507,931
33	2. Tiền thu từ đi vay		343,301,443,536	182,347,877,984
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(307,882,800,352)	(197,008,253,372)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38,596,895,225)	(10,751,850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,178,252,041)	(12,350,619,307)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10,426,552,917)	(55,319,019,929)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16,331,491,855	71,666,042,362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,681,081	(15,530,578)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5,907,620,019	16,331,491,855


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý IV/ 2022***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	60,567,204	144,725,691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,847,052,815	7,186,766,164
Các khoản tương đương tiền	-	9,000,000,000
	5,907,620,019	16,331,491,855

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	27,730,109,700
	-	-	-	27,730,109,700

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá	Giá đầu tư	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần mua bán nợ thể hệ mới	100,000,000	27,730,109,700	19/03/2024	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 3 năm 2024	10.50%	Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Bên thứ 3.
	100,000,000	27,730,109,700				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	98,409,180,822	98,409,180,822	-	44,170,000,000
	98,409,180,822	98,409,180,822	-	44,170,000,000

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 9,25%/năm



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	309,034,787,818	241,917,213,904
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27,830,448,181	22,739,696,717
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	86,826,433,992	
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,283,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58,239,916,575	83,039,528,117
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	494,064,579	55,232,527,819
	309,528,852,397	297,149,741,723
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(145,235,879,382)	(141,796,184,555)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	7,584,533,695	7,671,715,697
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	1,060,539,380	
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	-	4,213,636,845
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	1,500,976,345
- Các khoản trả trước khác	6,523,994,315	1,957,102,507
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	1,049,481,345	58,660,910
	8,634,015,040	7,730,376,607

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	726,430,965	-	749,840,699	-
Ký cược, ký quỹ	247,229,802	-	82,616,368	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1,506,821,918	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	4,468,523,773	(1,432,471,045)	1,853,737,412	-
Phải thu từ các bên liên quan	2,082,191,782	-	4,213,698,627	-
	13,207,845,646	(7,115,940,369)	14,090,184,348	(5,683,469,324)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	16,213,830,681	3,283,748,435	11,336,664,809	922,039,962
	152,351,819,751	3,283,748,435	147,479,653,879	922,039,962

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39,596,391,592	(630,573,186)	63,174,104,918	-
Công cụ, dụng cụ	333,911,425	-	585,841,626	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,918,758,109	-	43,063,838,697	-
Thành phẩm	34,368,839,385	(3,768,751,977)	31,616,924,139	-
Hàng hoá	18,717,062,495	-	13,530,010,147	-
	119,934,963,006	(4,399,325,163)	151,970,719,527	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số đầu năm	-	(9,968,010,266)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4,399,325,163)	(802,553,244)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	10,770,563,510
Số cuối năm	(4,399,325,163)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,274,072,403	931,396,000
	1,274,072,403	931,396,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	65,623,234,132	79,139,739,891	16,722,021,682	1,967,621,493	163,452,617,198
- Mua trong năm	-	891,268,518	56,800,000	241,018,182	1,189,086,700
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,363,420,148	-	2,972,949,052	-	8,336,369,200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(960,676,290)	(1,602,079,190)	-	(2,562,755,480)
Số dư cuối kỳ	70,986,654,280	79,070,332,119	18,149,691,544	2,208,639,675	170,415,317,618
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	3,302,556,181	18,273,035,606	6,673,678,281	1,315,016,390	29,564,286,458
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36,098,667,304	49,119,324,064	10,959,164,067	1,391,044,987	97,568,200,422
- Khấu hao trong năm	4,043,259,231	7,762,787,070	1,259,260,733	141,259,256	13,206,566,290
- Thanh lý, nhượng bán	-	(683,293,752)	(879,595,375)	-	(1,562,889,127)
Số dư cuối kỳ	40,141,926,535	56,198,817,382	11,338,829,425	1,532,304,243	109,211,877,585
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29,524,566,828	30,020,415,827	5,762,857,615	576,576,506	65,884,416,776
Tại ngày cuối kỳ	30,844,727,745	22,871,514,737	6,810,862,119	676,335,432	61,203,440,033

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	2,219,940,000	-	2,471,318,464
- Mua trong năm	-	-	-	1,514,150,720	1,514,150,720
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	2,219,940,000	1,514,150,720	3,985,469,184
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	996,600,000	-	1,247,978,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,141,425,730	-	1,392,804,194
- Hao mòn trong kỳ	-	-	455,449,752	63,089,613	518,539,365
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,596,875,482	63,089,613	1,911,343,559
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1,078,514,270	-	1,078,514,270
Tại ngày cuối kỳ	-	-	623,064,518	1,451,061,107	2,074,125,625

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	184,234,910	523,072,282
	184,234,910	523,072,282
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,333,028,132	1,891,517,366
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,788,449,572	1,157,651,146
	3,121,477,704	3,049,168,512

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	34,782,882,797	34,782,882,797	16,679,578,886	16,679,578,886
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt nam	23,406,098,985	23,406,098,985	-	-
- Công ty TNHH ABB Automation and	4,151,246,985	4,151,246,985	-	-
- Công ty TNHH cơ khí đúc Phương Thành	489,357,308	489,357,308	1,210,557,337	1,210,557,337
- Phải trả các đối tượng khác	6,736,179,519	6,736,179,519	15,469,021,549	15,469,021,549
Phải trả cho các bên liên (Thuyết minh số 39)	71,182,336,341	71,182,336,341	87,439,518,389	87,439,518,389
	105,965,219,138	105,965,219,138	104,119,097,275	104,119,097,275

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	4,325,215,194	13,727,493,858
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	345,550,825	3,115,909,300
- Công ty Cổ Phần TND Sản Xuất và Thương Mại	-	3,959,428,440
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	10,928,709	1,940,044,878
- Phải trả đối tượng khác	3,968,735,660	4,712,111,240
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	19,637,257,627	19,637,257,627
	23,962,472,821	33,364,751,485

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	1,387,397,330	9,924,456,352	(10,116,657,453)	1,195,196,229
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	227,690,000	3,411,885,322	(727,690,000)	2,911,885,322
Thuế Thu nhập cá nhân	78,130,622	1,599,431,272	(1,622,954,044)	54,607,850
Thuế Tài nguyên	-	164,340	(164,340)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6,395,019,166	(6,395,019,166)	-
Các loại thuế khác	-	3,500,000	(3,500,000)	-
	1,693,217,952	21,334,456,452	(18,865,985,003)	4,161,689,401

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	222,770,224	360,525,330
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2,060,000,000	176,681,600
- Chi phí phải trả khác	100,000,000	311,810,000
	2,382,770,224	849,016,930

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	73,350,000
	-	73,350,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	90,540,000	98,582,356
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	747,300,000	290,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	261,135,600	153,380,825
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122,893,632	108,050,984
	3,263,072,332	2,691,217,265
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	492,000,000	707,300,000
	492,000,000	707,300,000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	778,020,990	132,275,691
	778,020,990	132,275,691
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	778,020,990
	-	778,020,990

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	2,339,021,895	2,787,145,185
Trích lập trong năm	-	220,119,910
Sử dụng trong năm	(1,696,218,400)	(668,243,200)
Số dư cuối năm	642,803,495	2,339,021,895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	80,166,178,094	80,166,178,094	334,996,395,749	285,831,820,715	129,330,753,128	129,330,753,128
- Vay tổ chức	488,000,000	488,000,000	-	488,000,000	-	-
- Vay cá nhân	15,659,460,850	15,659,460,850	8,305,047,787	21,562,979,637	2,401,529,000	2,401,529,000
	96,313,638,944	96,313,638,944	343,301,443,536	307,882,800,352	131,732,282,128	131,732,282,128
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	74,339,100,000	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng cùng hạn ngày 28 tháng 06 năm 2023	8%-9%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	37,367,581,947	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng cùng hạn ngày 20 tháng 06 năm 2023	4.5%-6.58%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank - CN TP Hồ Chí Minh	2,362,192,686	VND Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng cùng hạn ngày 10 tháng 01 năm 2023.	9.2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	15,261,878,495	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng cùng hạn ngày 29 tháng 01 năm 2023	7.860%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Vay cá nhân	2,401,529,000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	3%-6,5%	Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	102,615,765,023	506,043,855,499
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	13,286,793,238	13,286,793,238
Bán cổ phiếu quỹ	-	731,095,331	1,589,412,600	-	-	2,320,507,931
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	115,902,558,261	521,651,156,668
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	115,902,558,261	521,651,156,668
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	56,653,641,659	56,653,641,659
Chia cổ tức	-	-	-	-	(38,704,650,000)	(38,704,650,000)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	133,851,549,920	539,600,148,327

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(38,704,650,000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(38,704,650,000)	-

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	3,605.17	15,772.02

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60,065,526,981	18,480,790,289
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12,013,105,396	3,696,158,057
Các khoản điều chỉnh tăng:	204,761,062	299,781,466
- <i>Các khoản phạt</i>	12,000,000	74,733,134
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	-	3,106,116
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	192,761,062	221,942,216
Các khoản điều chỉnh giảm:	(8,805,981,136)	(783,126,627)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(8,805,444,920)	(780,000,000)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối năm</i>	(536,216)	(3,126,627)
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,411,885,322	-
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1,981,184,155
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3,411,885,322	5,193,997,051

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	105,871,696,298	79,303,275,036	246,634,918,994	167,949,224,219
Doanh thu bán thành phẩm	33,618,318,564	58,093,562,715	152,366,160,400	164,539,066,850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,407,139,452	24,564,461,515	98,089,969,442	91,512,387,092
	169,897,154,314	161,961,299,266	497,091,048,836	424,000,678,161

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	455,142,842	152,479,410	535,817,700	617,603,646
	455,142,842	152,479,410	535,817,700	617,603,646

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	105,871,696,298	79,303,275,036	246,634,918,994	167,949,224,219
Doanh thu bán thành phẩm	33,163,175,722	57,941,083,305	151,830,342,700	163,921,463,204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,407,139,452	24,564,461,515	98,089,969,442	91,512,387,092
	169,442,011,472	161,808,819,856	496,555,231,136	423,383,074,515
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	166,241,873,458	160,491,177,101	489,773,333,305	356,066,078,099
- Doanh thu đối với bên liên quan	3,200,138,014	1,317,642,755	6,781,897,831	67,316,996,416

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	93,632,841,865	75,718,872,403	217,816,615,024	169,390,423,419
Giá vốn bán thành phẩm	30,264,549,569	54,207,245,438	133,277,918,846	147,902,525,469
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19,558,563,861	17,704,314,874	67,130,386,029	59,425,215,950
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,399,325,163	(864,642,733)	4,399,325,163	(9,968,010,266)
	147,855,280,458	146,765,789,982	422,624,245,062	366,750,154,572

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,266,553,876	1,326,150,347	13,377,784,123	4,674,810,242
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	714,575,343	178,643,632	2,700,542,466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,087,224,600	-	44,027,224,600	3,900,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	45,904,059	8,711,266	117,880,300	91,085,954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,616,260	-	41,616,260	-
	24,441,298,795	2,049,436,956	57,743,148,915	11,366,438,662

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,537,178,987	1,143,372,558	7,821,552,997	4,665,049,452
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	560,303,300	353,226,578	2,359,501,771	1,769,918,120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	106,704,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	125,597,504	34,120,513	190,057,047	34,120,513
Chi phí tài chính khác	66,833,676	44,103,681	267,334,704	88,207,362
	3,289,913,467	1,574,823,330	10,638,446,519	6,663,999,447

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259,385,158	495,826,657	1,022,066,523	920,603,332
Chi phí nhân công	2,492,822,395	3,133,398,241	9,939,170,622	8,585,918,814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,384,654	29,177,427	133,125,280	179,140,528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,263,755,016	1,928,282,281	5,641,482,835	4,521,059,746
Chi phí khác bằng tiền	830,433,414	1,119,141,378	2,422,438,469	3,334,942,988
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	117,111,510	195,259,842	1,032,656,972	(1,666,767,941)
	4,985,892,147	6,901,085,826	20,190,940,701	15,874,897,467

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320,119,825	509,453,021	1,385,848,260	1,461,087,699
Chi phí nhân công	6,636,551,701	4,880,930,338	23,578,005,460	15,241,737,536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	735,814,573	574,911,726	2,698,753,626	1,521,550,119
Thuế, phí, lệ phí	40,000	20,000	700,000	650,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	106,952,524	-	4,872,165,872	-
Dự phòng phải thu khó đòi	106,952,524	-	4,872,165,872	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,258,307,587	1,435,764,372	3,864,508,626	3,913,853,219
Chi phí khác bằng tiền	1,407,132,002	1,329,807,525	4,226,767,122	5,164,189,996
	10,464,918,212	8,730,886,982	40,626,748,966	27,303,068,569

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	724,915,823	412,636,363	1,104,545,453	859,301,970
	724,915,823	412,636,363	1,104,545,453	859,301,970

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	806,378,092	-	999,866,353	-
Các khoản phạt	192,049,239	362,293,002	257,150,922	524,510,133
Các khoản khác	-	-	-	11,394,670
	998,427,331	362,293,002	1,257,017,275	535,904,803
Lợi nhuận sau thuế	25,527,130,487	(301,078,031)	56,653,641,659	13,286,793,238
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	36,644,370	36,644,370	36,644,370	36,644,370

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/ 2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,185,659,834	53,596,699,073	124,227,624,511	140,166,571,385
Chi phí nhân công	15,143,730,364	17,233,977,180	56,189,876,575	53,088,651,040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,261,636,914	3,204,292,597	12,866,284,363	12,195,253,326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,407,608,385	1,681,002,880	34,314,177,542	17,241,311,619
Chi phí khác bằng tiền	4,352,658,175	6,946,968,249	15,494,976,028	17,992,892,064
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	106,952,524	-	4,872,165,872	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,399,325,163	(5,147,628,277)	4,399,325,163	(5,147,628,277)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	(1,666,767,941)	(132,275,691)	(1,666,767,941)
	65,857,571,359	75,848,543,761	252,232,154,363	233,870,283,216

36 CÁC CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	10,708,142,069	10,708,142,069
Từ 1 - 5 năm	42,832,568,276	42,832,568,276
Trên 5 năm	95,243,705,012	116,659,989,150
	148,784,415,357	170,200,699,495

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	20,341,288,477	20,886,818,280
		Thu hồi khoản vay	55,000,000,000	-
		Cho vay	-	55,000,000,000
		Lãi cho vay	2,603,835,616	4,213,698,627
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	21,746,291,041	40,121,089,652
		Cho vay	120,000,000,000	-
		Lãi cho vay	4,975,342,468	-
Chi nhánh công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- CADIVI miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,891,648,200	345,198,720
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	734,888,960	3,453,731,736
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,000,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	52,681,277,000	15,295,028,280
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	30,930,000,000	52,450,000,000
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	5,296,000	154,525,780
		Doanh thu bán thành phẩm	2,764,405,871	6,571,857,900
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	67,200,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	861,050,000	1,059,593,966
		Doanh thu bán TSCĐ	-	206,029,243
		Mua TSCĐ	-	90,000,000
		Cổ tức nhận được	-	3,900,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	2,636,950,000	57,136,881,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,000,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,421,512,630	335,042,750
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	44,027,224,600	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,500,000	-
Công ty Cổ phần Bê Tông Khí Viglacera	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,000,000	-
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,000,000	-
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà Máy Gạch Viglacera Eurotile	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	113,857,000	-
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,800,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G- POWER	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	25,220,374,502
Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	420,800,000	-

Sổ dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	419,431,100
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	258,817,124	1,421,286,864
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà Máy Gạch Viglacera Eurotile	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	70,437,600	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164,809,855	164,809,855
Công ty Cổ phần máy tính- truyền thông- điều khiển 3C	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	-	53,227,000,000
			494,064,579	55,232,527,819
Trả trước người bán				
Chi nhánh Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam- Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1,021,981,345	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	58,660,910
Công ty Cổ phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	27,500,000	-
			1,049,481,345	58,660,910
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	-	4,213,698,627
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay	2,082,191,782	-
			2,082,191,782	4,213,698,627
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	-	55,000,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Cho vay	120,000,000,000	-
			120,000,000,000	55,000,000,000
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,300,690,526	754,468,892
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Tiền hàng	5,156,298,252	2,206,720,489
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	7,714,948,869	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	30,096,352,000	52,450,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	221,569,764	156,360,600
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	23,692,476,930	31,871,968,408
			71,182,336,341	87,439,518,389
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	19,637,257,627	19,637,257,627
			19,637,257,627	19,637,257,627

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023



